

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BV LIFE
BV LIFE JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số/No. 04./2026/CBTT - BVLIFE

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026
Hanoi, January 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK HÀ NỘI
PUBLICATION OF INFORMATION ON ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION & HANOI STOCK EXCHANGE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Dear:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

I. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần BV LIFE

Company Information: BV Life Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: **VCM**
- Mã số thuế/ Tax code: **0102234864**
- Trụ sở chính: Tầng 5 tòa 25T1, Đường Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Head office: 5th Floor, 25T1 Building, Tran Duy Hung Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại/Phone: 024.62511300 Website: www.bvlife.com.vn
- Người CBTT/Đại diện pháp luật: Ông Lưu Vũ Trường Đạm – Chủ tịch HĐQT
Information Disclosure Person/Legal Representative: Mr. Luu Vu Truong Dam – Chairman of the Board of Directors.
- Địa chỉ: Phường Phú Diễn, TP Hà Nội, Việt Nam
Address: Phu Dien Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại/Phone: 024.62511300
- Loại thông tin công bố/ Type of information published:
 - ☐ 24 giờ/ 24 hours ☐ Bất thường khác/Other irregularities
 - ☐ Theo yêu cầu/On demand ☒ Định kỳ/ Periodically

II. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần BV Life. (Chi tiết file đính kèm).

Disclosure of information on the Separate financial statements for the fourth quarter of 2025 of BV Life Joint Stock Company. (Details are provided in the attached file).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn/This information was published on the company's website on: 30/01/2026 at the link: <https://bvlife.com.vn/muc-quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh-vi/>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the above-disclosed information is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of this disclosure.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.HĐQT

Recipient:

As Dear;

Save BOD Assistant Office.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
CHỦ TỊCH HĐQT/Chairman



LƯU VŨ TRƯỜNG ĐẠM
Mr. Luu Vu Truong Dam



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần BV Life thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

- Mã chứng khoán: VCM
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024.62511300
- Email: info@bvlife.com.vn Website: www.bvlife.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025:
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4 năm 2025:

Nội dung giao dịch	Tỷ trọng (%)	Ngày hoàn thành giao dịch
Bán văn phòng cho thuê tầng 5 có địa chỉ tại nhà 25T1 Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội). (Được ĐHĐCĐ thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) Giá trị giao dịch: 50.735.000.000 VNĐ	53,09% so với tổng tài sản 2024 (theo BCTC năm đã được kiểm toán)	23/09/2025
Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai, nội dung được thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 23/2025/NQ/HĐQT/BVLIFE ngày 01/12/2025 (Chủ trương được thông qua theo Nghị quyết số 03/2024/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 23/08/2024 tại ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần BV Life bất thường lần 2 năm 2024) Giá trị giao dịch: 122.585.400.000 VNĐ	130,23 % so với tổng tài sản 2024 (theo BCTC năm đã được kiểm toán)	29/12/2025



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 dẫn: <https://bvlife.com.vn/muc-quan-he-co-dong/bao-cau-tai-chinh-vi/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 4/2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lưu Vũ Trường Dạm



CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Yên Hòa, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.bvlife.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)

Hà Nội, tháng 01 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.958.580.652	64.519.185.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.298.367.197	2.028.260.488
1. Tiền	111		798.367.197	2.028.260.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.314.257.968	47.962.774.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.417.802.560	12.185.266.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.171.110.959	3.233.998.371
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	28.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.566.122.095	6.009.488.628
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.840.777.646)	(1.965.979.095)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	255.451.901	10.952.098.200
1. Hàng tồn kho	141		255.451.901	10.952.098.200
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.503.586	3.576.052.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	90.503.586	216.298.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.359.754.504
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.139.292.582	29.607.146.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	550.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	550.000.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		56.431.828	147.211.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56.431.828	147.211.131
- Nguyên giá	222		17.362.834.798	17.430.652.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.306.402.970)	(17.283.441.849)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	19.835.269.263	28.873.401.158
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	56.689.993.386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.942.485.919)	(27.816.592.228)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		122.585.400.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		122.585.400.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		112.191.491	36.534.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	112.191.491	36.534.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		177.097.873.234	94.126.332.260

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.931.924.575	22.681.023.459
I. Nợ ngắn hạn	310		14.388.652.775	21.807.751.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.949.337.406	8.581.080.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	198.450	7.486.448.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.555.186.918	182.742.148
4. Phải trả người lao động	314		614.226.041	668.970.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	48.904.534	64.366.799
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	324.135.689
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	155.247.780	291.258.398
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	1.457.881.147
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.065.551.646	2.750.868.849
II. Nợ dài hạn	330		543.271.800	873.271.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	543.271.800	873.271.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.165.948.659	71.445.308.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	162.165.948.659	71.445.308.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(322.839.049)	(63.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.900.000.000	5.900.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.588.787.708	5.608.808.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.261.876.004	2.050.523.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.326.911.704	3.558.285.096
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		177.097.873.234	94.126.332.260

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuỳ Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Lưu Vũ Trường Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.978.684.557	5.238.150.888	178.272.991.331	58.714.086.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	971.224	-
- Chiết khấu bán hàng	02a			-	971.224	-
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	31.978.684.557	5.238.150.888	178.272.020.107	58.714.086.272
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31.468.438.888	3.819.860.753	132.228.873.622	49.133.866.598
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		510.245.669	1.418.290.135	46.043.146.485	9.580.219.674
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	790.373.536	496.960.643	2.032.763.932	1.272.083.433
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.536.806	(32.495.655)	304.132.429	216.431.228
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.278.602	21.928.947	251.159.425	206.945.628
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6	425.942.244	434.488.610	2.081.258.934	1.372.790.246
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.650.484.542	1.426.867.323	6.809.699.793	4.901.870.262
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.784.344.387)	86.390.500	38.880.819.261	4.361.211.371
10. Thu nhập khác	31	VI.7	276.743.268	500.037	608.943.273	150.973.867
11. Chi phí khác	32	VI.8	116.516.664	15	205.838.295	32.817.903
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		160.226.604	500.022	403.104.978	118.155.964
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.624.117.783)	86.890.522	39.283.924.239	4.479.367.335
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(506.611.101)	35.259.198	7.957.012.535	921.082.239
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(2.117.506.682)	51.631.324	31.326.911.704	3.558.285.096
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(176)	9	2.611	535
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(176)	9	2.611	535

Người lập biểu

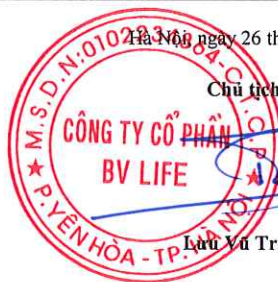


Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Hương



Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Lưu Vũ Trường Đạm

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.283.924.239	4.392.476.813
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.498.208.092	1.380.587.458
- Các khoản dự phòng	03		1.874.798.551	452.216.275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(2.527.113)	(3.264.396)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.543.723.967)	(706.867.339)
- Chi phí lãi vay	06		251.159.425	185.016.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.361.839.227	5.700.165.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.756.226.606)	(4.213.602.214)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.696.646.299	(3.606.466.135)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.971.510.359)	(3.976.555.316)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		50.137.662	256.515.213
- Tiền lãi vay đã trả	14		(251.690.384)	(184.265.533)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.209.099.679)	(756.038.281)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.250.000)	(34.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.112.153.840)	(6.814.246.774)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.581.818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.735.000.000	18.518.519
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(51.000.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.500.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122.585.400.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.419.935.450	627.921.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.968.046.368)	6.646.439.941

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		59.805.660.951	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		18.590.393.403	5.399.209.070
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.048.274.550)	(6.277.448.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.347.779.804	(878.239.571)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.267.579.596	(1.046.046.404)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.028.260.488	31.997.754.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		2.527.113	3.264.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.298.367.197	30.954.972.149

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Thuý Hương



Nguyễn Thị Thuý Hương



Lưu Vũ Trường Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Life.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0102234864 cấp lần đầu ngày 03/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chi phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2023, Công ty bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 360/LĐTĐBXH-GP. Do đó, hoạt động kinh doanh của công ty không còn tập trung ở mảng đưa người lao động đi xuất khẩu mà tập trung ở mảng xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ các dự án xây dựng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 18 cán bộ nhân viên (Tại ngày 01/01/2025, Công ty có 24 cán bộ nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê).

Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
 - Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.
- Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	19.164.717	1.936.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	779.202.480	2.026.323.931
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	-
	3.298.367.197	2.028.260.488

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	6.466.590.723	1.330.827.291
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	1.325.520.000	1.825.520.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VINA2	3.327.025.700	3.427.025.700
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Udic - Công ty TNHH MTV	583.784.120	1.127.984.669
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân	5.563.919.637	-
Công ty TNHH điện tử Ánh Sao	2.268.787.606	
Tổng công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	3.127.918.290	1.573.824.208
Công ty cổ phần BV Land	2.169.754.146	
Công ty cổ phần Hawee cơ điện	1.342.656.000	
Khách hàng khác	241.846.338	2.900.084.268
	26.417.802.560	12.185.266.136

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần cơ điện HAECO		937.165.464
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	2.887.939	1.767.903.900
Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Bambo	165.647.383	165.647.383
Công ty cổ phần công nghệ DHL Việt Nam	449.278.856	
Công ty cổ phần cơ điện lạnh Toàn Phát	452.632.053	
Người bán khác	100.664.728	363.281.624
	1.171.110.959	3.233.998.371

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thọ Property (1)		13.000.000.000
Đỗ Xuân Huyền (2)		15.500.000.000
	-	28.500.000.000

5. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn		
Các bên khác		
Tạm ứng cho nhân viên	190.884.078	122.210.492
Ký cược, ký quỹ	6.352.581.987	4.913.030.662
Phải thu khác	-	514.625.294
- Lãi dự thu		389.698.631
- Khác		124.926.663
BHXX phải thu	22.656.030	22.955.806
BHTN phải thu	-	8.166.374
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần BV INVEST		428.500.000
	6.566.122.095	6.009.488.628
5.2. Dài hạn		
Các bên khác		
Ký cược, ký quỹ	550.000.000	550.000.000
	550.000.000	550.000.000

6. Nợ xấu

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vina2	3.327.025.700	1.025.879.700
		126.868.000

-Xí nghiệp xây dựng số 3- tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC- Cty TNHH MTV	73.000.000		91.821.240	91.821.240
-Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC- Công ty TNHH MTV	583.784.120		1.127.984.669	97.350.274
-Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	1.325.520.000	662.760.000		
-Công ty CP Phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	11.800.000		11.800.000	
-Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000		24.533.000	
	5.345.662.820	1.504.885.174	2.282.018.609	316.039.514

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	178.794.586	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	154.863.154	-	10.773.303.614	-
Hàng hóa	100.588.747	-	-	-
	255.451.901	-	10.952.098.200	-

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Dự án Xây dựng cung thiếu nhi Hà Nội			1.983.430.301	
- Dự án Hoa Tiên-Hồng Lam Xuân Thành			2.914.491.149	
- Dự án 90 đường Láng	154.863.154		5.742.145.405	
- Dự án khác			133.236.759	
	154.863.154	-	10.773.303.614	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ và các khoản khác	90.503.586	216.298.088
	90.503.586	216.298.088

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Dài hạn		
Chi phí khác	112.191.491	36.534.651
	112.191.491	36.534.651

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**10.1. Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2025	56.689.993.386	56.689.993.386
Giảm	(19.912.238.204)	(19.912.238.204)
Số dư 31/12/2025	36.777.755.182	36.777.755.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2025	27.816.592.228	27.816.592.228
Khấu hao trong kỳ	1.443.041.409	1.443.041.409
Giảm	(12.317.147.718)	(12.317.147.718)
Số dư 31/12/2025	16.942.485.919	16.942.485.919
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	28.873.401.158	28.873.401.158
Tại ngày 31/12/2025	19.835.269.263	19.835.269.263

Trong kỳ nguyên giá bất động sản đầu tư giảm là do trong tháng 9/2025 công ty đã chuyển nhượng bất động sản là văn phòng tầng 5, nhà 25T1 khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng mua bán diện tích sàn văn phòng số công chứng 3804, Quyền số 02/2025/CCGD.

11. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Weichai Singapore Pte Ltd		2.943.475.200
Công ty cổ phần điện nước và PCCC VINA2	3.101.483.321	1.591.101.204
Công ty cổ phần Viwapico		2.011.841.623
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	960.400.347	-
Công ty cổ phần cơ điện kỹ thuật Đông Dương	1.252.800.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	488.024.690	436.404.770
Công ty Cổ phần Vinagenset	391.599.600	48.526.320
Công ty cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000
Khách hàng khác	1.482.159.448	1.276.860.908
	7.949.337.406	8.581.080.025

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2		11.000.000
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt hân		5.429.480.400
Công ty TNHH điện tử Ánh Sao		2.015.968.000
Công ty TNHH LICOG		30.000.000
Khách hàng khác	198.450	-
	198.450	7.486.448.400

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT đầu ra	114.618.813	16.800.226.048	16.685.607.235	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.368.117.868	8.463.623.636	6.209.099.679	113.593.911
Thuế thu nhập cá nhân	72.450.237	136.368.562	133.066.562	69.148.237
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.555.186.918	25.403.218.246	23.030.773.476	182.742.148

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả		530.959
Chi phí khác	48.904.534	63.835.840
	48.904.534	64.366.799

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
15.1. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động		324.135.689
- Cho thuê nhà, mặt bằng		-
	-	324.135.689

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

15.2. Dài hạn**16. Phải trả khác****16.1. Ngắn hạn****Các bên khác**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Phải trả khác

+ Tiền lương nhận hộ người lao động ở nước ngoài

+ Các khoản phải trả khác

31/12/2025

01/01/2025

155.247.780

136.197.780

-

13.466.150

-

141.594.468

127.184.468

14.410.000

155.247.780

291.258.398

16.2. Dài hạn**Các bên khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

543.271.800

873.271.800

543.271.800

873.271.800

17. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Giá trị và số có khả năng trả nợ

31/12/2025

Tăng

Giảm

01/01/2025

Ngân hàng

-

18.590.393.403

20.048.274.550

1.457.881.147

Ngân hàng TMCP Quân đội -
Chi nhánh Sơn Tây (1)

-

18.590.393.403

20.048.274.550

1.457.881.147

-

18.590.393.403

20.048.274.550

1.457.881.147

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 01/01/2025

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 234780.24.827.883883.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP BV Life ký ngày 19/08/2024
- Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, hạn mức L/C: 35.000.000.000 VNĐ; Hạn mức tín dụng khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 30.000.000.000 VNĐ; Giá trị hạn mức cho vay tối đa: 15.000.000.000 VNĐ; Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư (các) Khoản tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 197129.24.827.883883 ngày 21/03/2024.
 - Mục đích cấp tín dụng: phục vụ hoạt động kinh doanh cung cấp lắp đặt máy móc thiết bị và vật tư của khách hàng.
 - Thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày ký kết đến ngày 02/08/2025. Số tiền, lãi suất và thời hạn cho vay chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp số 234780.24.827.883883.BD
 - + Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Bên thế chấp.
 - + Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng.
 - + Toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên TK số 3332288888 mở tại MB của Bên thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025**18. Vốn chủ sở hữu****18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**
Phụ lục số 02

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024 (đã điều chỉnh)	30.000.000.000		8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Tăng vốn trong kỳ	30.000.000.000				30.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-		-	3.558.285.096	3.558.285.096
Tăng khác				-	-
Giảm vốn trong kỳ					-
Phân phối lợi nhuận				(83.782.156)	(83.782.156)
Thù lao HĐQT	-		-		-
Giảm khác		(63.500.000)	(3.000.000.000)	(27.000.000.000)	(30.063.500.000)
Số dư 31/12/2024	60.000.000.000	(63.500.000)	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801

Số dư 01/01/2025	60.000.000.000	(63.500.000)	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801
Tăng vốn trong kỳ	60.000.000.000				60.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-		-	31.326.911.704	31.326.911.704
Tăng khác (*)					-
Giảm vốn trong kỳ					-
Phân phối lợi nhuận	-			(346.932.797)	(346.932.797)
Giảm khác		(259.339.049)			(259.339.049)
Số dư 31/12/2025	120.000.000.000	(322.839.049)	5.900.000.000	36.588.787.708	162.165.948.659

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.608.808.801	29.134.305.861
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	31.326.911.704	3.558.285.096
Tăng khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	346.932.797	83.782.156
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	346.932.797	83.782.156
Trả cổ tức		-
Giảm khác		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Thù lao HĐQT	-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	36.588.787.708	32.608.808.801

**18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở
hữu**

hữu	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Đỗ Tuấn Anh			13,33	8.000.000.000
Trịnh Kiều Trang			15,2	9.118.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty cổ phần Tập đoàn				
Bách Việt	14,02	16.824.000.000		
Nguyễn Thanh Hương	11,1	13.319.000.000		
Nguyễn Thị Hà Giang	10	12.001.400.000		
Bùi Mạnh Hùng	14,28	17.138.000.000		
Trần Quang Vũ	13,51	16.210.000.000		
Cổ đông khác	37,09	44.507.600.000	71,47	42.882.000.000
	100	120.000.000.000	100	60.000.000.000

Ngày 3/10/2025, các cổ đông cá nhân là ông Đỗ Tuấn Anh và bà Trịnh Kiều Trang đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang nắm giữ cho các cổ đông là tổ chức và cá nhân khác. Sau giao dịch, ông Đỗ Tuấn Anh và bà Trịnh Kiều Trang không còn là cổ đông lớn và không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	60.000.000.000

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	5.900.000.000	5.900.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	355.848.647	4.641.260.561
Doanh thu bán hàng hoá và lắp đặt máy móc thiết bị	126.008.902.956	48.243.781.447
Doanh thu cho thuê	5.665.998.805	5.439.407.901
Doanh thu khác	60.468.851	389.636.363
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	46.181.772.072	
	178.272.991.331	58.714.086.272

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	711.042.479	1.875.389.323
Giá vốn bán hàng hoá và lắp đặt máy móc thiết bị	122.060.170.849	45.692.263.008
Giá vốn cho thuê	1.834.826.571	1.566.214.267
Giá vốn khác	27.799.453	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	7.595.034.270	-
	132.228.873.622	49.133.866.598

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.030.236.819	1.160.348.863
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ		86.773.970
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.527.113	24.960.600
	2.032.763.932	1.272.083.433

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền vay	251.159.425	206.945.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	52.973.004	63.910.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		256.814
Dự phòng tổn thất đầu tư		-
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng).		(54.681.416)
	304.132.429	216.431.228

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.507.653.558	1.342.174.136
Chi phí khác bằng tiền	573.605.376	30.616.110
	2.081.258.934	1.372.790.246
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.482.066.645	2.250.851.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.263.634	449.885.202
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.471.548	7.705.062
Chi phí dự phòng	1.878.184.880	705.608.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.405.231	1.411.012.754
Chi phí bằng tiền khác	349.307.855	76.807.559
	6.809.699.793	4.901.870.262

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	18.518.919
<i>Thu</i>		18.518.919
Tiền phạt hợp đồng	330.000.000	108.600.000
Các khoản khác	278.943.273	23.854.948
	608.943.273	150.973.867

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73.194.438	-
Các khoản bị phạt	16.127.193	32.817.828
Các khoản khác	116.516.664	75
	205.838.295	32.817.903

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.283.924.239	4.479.367.335
Các khoản điều chỉnh tăng (+)	131.949.684	151.498.403
Khoản chi không hợp lệ	115.822.491	118.680.575
Các khoản phạt	16.127.193	32.817.828
Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	25.454.545
Các khoản đã tính thuế TNDN năm trước		25.454.545
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.415.873.923	4.605.411.193
Chuyển lỗ năm trước		
Thu nhập tính thuế	39.415.873.923	4.605.411.193
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.883.174.793	921.082.239
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	73.837.742	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.957.012.535	921.082.239

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.326.911.704	3.558.285.096
Các khoản điều chỉnh	-	(346.932.797)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(346.932.797)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.326.911.704	3.211.352.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	6.000.000
	2.611	535

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2024, công ty tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 593 đồng/cổ phiếu xuống 535 đồng/cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.558.285.096	3.558.285.096
Các khoản điều chỉnh	-	(346.932.797)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(346.932.797)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.558.285.096	3.211.352.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
	593	535

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.326.911.704	3.558.285.096
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(346.932.797)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.326.911.704	3.211.352.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	6.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.611	535

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Thành viên HĐQT, Ban giám đốc

Công ty Cổ phần dịch vụ Lychee

Mối quan hệ

Quản lý chủ chốt

Cùng thành viên HĐQT

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ Đồng nai

Cùng thành viên HĐQT

Công ty Cổ phần Chè Mỹ Lâm

Cùng thành viên Ban giám đốc

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vina-Mec Hr

Cùng thành viên Ban giám đốc

Công ty cổ phần Tập đoàn Bách Việt

Cùng thành viên Quản lý chủ chốt

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	2.032.833.000	657.110.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 được mang từ báo cáo riêng của công ty và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thuỳ Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuỳ Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	11.951.465.189	954.532.727	4.314.518.700	158.136.364	52.000.000	17.430.652.980
Mua trong kỳ			-	37.581.818		37.581.818
ĐT XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(105.400.000)				(105.400.000)
Giảm khác						-
Số dư 31/12/2025	11.951.465.189	849.132.727	4.314.518.700	195.718.182	52.000.000	17.362.834.798
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	11.951.465.166	854.988.286	4.314.518.700	158.136.364	4.333.333	17.283.441.849
Khấu hao trong kỳ	23	26.350.003		11.483.330	17.333.327	55.166.683
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(32.205.562)				(32.205.562)
Giảm khác						-
Số dư 31/12/2025	11.951.465.189	849.132.727	4.314.518.700	169.619.694	21.666.660	17.306.402.970
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	23	99.544.441	-	-	47.666.667	147.211.131
Tại ngày 31/12/2025	-	-	-	26.098.488	30.333.340	56.431.828
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						17.273.252.980



CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Phụ lục số 02

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	30.000.000.000		8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Tăng vốn trong kỳ	30.000.000.000				30.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ				3.558.285.096	3.558.285.096
Tăng khác					-
Giảm vốn trong kỳ					-
Phân phối lợi nhuận				(83.782.156)	(83.782.156)
Giảm khác		(63.500.000)	(3.000.000.000)	(27.000.000.000)	(30.063.500.000)
Số dư 31/12/2024	60.000.000.000	(63.500.000)	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801
Số dư 01/01/2025	60.000.000.000	(63.500.000)	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801
Tăng vốn trong kỳ (ii)	60.000.000.000				60.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ				31.326.911.704	31.326.911.704
Phân phối lợi nhuận (i)				(346.932.797)	(346.932.797)
Giảm khác		(259.339.049)			(259.339.049)
Số dư 31/12/2025	120.000.000.000	(322.839.049)	5.900.000.000	36.588.787.708	162.165.948.659

- (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 24/04/2025
- (ii) Tăng vốn trong kỳ: 60.000.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt tăng vốn công ty dùng để mua cổ phần Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ Đồng Nai



